| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG**<br>**TỈNH VĨNH LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 40 /2025/QĐST-DS | *TP.Vĩnh Long, ngày 21 tháng 5 năm 2025* |

# QUYẾT ĐỊNH
# CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, 14, 15; khoản 7 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 13 tháng 5 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 323/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2024.

## XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

## QUYẾT ĐỊNH:

**1.** Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1/ Ông **Lê Hoàng T**, sinh năm 1987;

2/ Bà **Võ Thị H**, sinh năm 1965;

3/ Ông **Lê Hoàng N**, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã Mỹ T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long;

- *Bị đơn*:

1/ Bà **Phạm Thị M**, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 18 Nguyễn V, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long;

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn C, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 107/1 Đường 14-9, Phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ liên lạc: B64 Đ, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long - Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 24/10/2023)

2/ Bà **Quan Hữu H**, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Bà **Nguyễn Thị G**, sinh năm 1983;

2/ Bà **Lê Thị O**, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã Mỹ T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long;

**2.** Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

**- Về nội dung**:

Các nguyên đơn (ông Lê Hoàng T, ông Lê Hoàng N, bà Võ Thị H) có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị M số tiền gốc 50.000.000đ và tiền lãi 21.680.000đ, tổng cộng là 71.680.000đ (bảy mươi mốt triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng);

Các nguyên đơn và bà M, bà Quan Hữu H đồng ý: Vô hiệu hợp đồng ủy quyền đã ký ngày 03/7/2021 giữa các nguyên đơn và bà M được công chứng tại Văn phòng Công chứng Trần Thị Minh, số công chứng 6641, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD; vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất đã ký ngày 23/12/2021 giữa các nguyên đơn (do bà M làm đại diện) và bà H được công chứng tại Văn phòng Công chứng Trần Thị Minh, số công chứng 11286, quyển số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD đối với thửa đất số 418, tờ bản đồ số 21, diện tích 774,8m$^2$ (loại đất ở và đất trồng cây lâu năm) toạ lạc ấp B, xã Mỹ T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long gắn liền với 02 (hai) căn nhà cấp 4 theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/12/2024.

Bà Quan Hữu H đồng ý trả lại Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất thửa nêu trên (do vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất) cho ông N, bà H; ông N, bà H liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký lại Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Bà M đồng ý trả cho bà H số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) tiền của hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, khi thi hành án số tiền 71.680.000đ các nguyên đơn trả cho bà Mười thì bà Hạnh được quyền nhận số tiền này; phần còn lại 228.320.000đ (hai trăm hai mươi tám triệu, ba trăm hai mươi ngàn đồng) bà M tiếp tục trả cho bà H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**- Về chi phí tố tụng**:

Các nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí đo đạc và xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 3.300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 10.000.000đ theo biên lai thu số 207 ngày 04/11/2024 tại Tòa án nhân dân thành phố V, hoàn trả cho các nguyên đơn tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn dư 6.700.000đ (sáu triệu, bảy trăm ngàn đồng) đã nhận đủ số tiền này.

**- Về án phí dân sự sơ thẩm**:

+ Các nguyên đơn ông T, ông N, bà H và bà M thỏa thuận mỗi bên chịu ½ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 71.680.000đ thực hiện hợp đồng vay mỗi người là 299.000đ nhưng ông N, bà H và bà M được miễn án phí sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi nên chỉ còn T nộp 299.000đ (hai trăm chín mươi chín ngàn đồng)

+ Các nguyên đơn ông T, ông N, bà H và bà M, bà H thỏa thuận mỗi bên chịu ½ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu vô hiệu hợp đồng ủy quyền và vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cụ thể: Ông T, ông N, bà H nộp 150.000đ; bà M và bà H nộp 150.000đ nhưng ông N, bà H, bà M được miễn án phí sơ thẩm nên còn lại ông T nộp 50.000đ (năm chục ngàn đồng) và bà H nộp 75.000đ (bảy mươi lăm ngàn đồng);

Như vậy, tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm ông T phải nộp là: 299.000đ +50.000đ = 349.000đ (ba trăm bốn mươi chín ngàn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.150.000đ theo biên lai thu số 0002303 ngày 15/8/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V; hoàn trả lại cho các nguyên đơn tiền tạm ứng còn dư 1.801.000đ (một triệu, tám trăm lẻ một ngàn đồng)

+ Bà M và bà H thỏa thuận mỗi bên nộp ½ án phí sơ thẩm đối với số tiền 300.000.000đ bà M trả lại cho bà H, cụ thể: Bà M phải nộp án phí sơ thẩm là 3.750.000đ nhưng được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi; bà H phải nộp án phí sơ thẩm là 3.750.000đ (ba triệu, bảy trăm năm chục ngàn đồng)

Như vậy, tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm bà H phải nộp là: 75.000đ + 3.750.000đ = 3.825.000đ (ba triệu, tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.500.000đ theo biên lai thu số 0007861 ngày 15/4/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V; hoàn trả cho lại bà H tiền tạm ứng còn dư 3.675.000đ (ba triệu, sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**4.** Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**THẨM PHÁN**

***Nơi nhận*:**
-Các đương sự 07;
-VKS TPVL 01;
-THA TPVL 02;
- TAT Vĩnh Long 01;
-Lưu HS 04.

**Nguyễn Thị Loan**